

Số: 576 /BHXH-TCKT  
V/v hướng dẫn tạm thời một số nội  
dung thực hiện Chế độ kế toán

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020*

Kính gửi:

- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Các Ban Quản lý dự án trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Thực hiện Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và Thông tư số 102/2018/TT-BTC ngày 14/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán bảo hiểm xã hội (BHXH), BHXH Việt Nam hướng dẫn tạm thời một số nội dung hạch toán kế toán như sau:

### **1. Hạch toán tài khoản ngoại bảng khi thực hiện chuyển đổi số dư**

Các tài khoản 011, 013, 014, 015 hạch toán phải thu BHXH, BHYT, BHTN và phải thu lãi phạt chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN theo Thông tư số 178/2012/TT-BTC hạch toán đơn ngoại bảng, từ năm 2019 hạch toán theo dõi trong bảng theo quy định tại Thông tư số 102/2018/TT-BTC, ghi:

Nợ TK139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm

Có TK 335 - Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

### **2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung hạch toán thu các loại bảo hiểm và lãi chậm đóng.**

a) Tại BHXH huyện

- Phân bổ số đã thu, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375231,...)  
(TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

*Có TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375232) (nếu có thu trước cho năm sau)*



Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu thừa)

- Đầu năm sau, kết chuyển số thu trước BHYT cho năm sau về số thu chưa phân bổ, ghi:

TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375232)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914)

b) Tại BHXH tỉnh

- Phân bổ số đã thu, ghi:

Nợ TK 335- Tạm thu các loại bảo hiểm, lãi chậm đóng

Có TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375131,...) (TK chi tiết tương ứng).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)

Có TK 139- Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1391) (TK chi tiết tương ứng)

Có TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375132) *(nếu có thu trước cho năm sau)*

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33911) (nếu thừa)

- Tổng hợp số thu của BHXH các huyện về các loại bảo hiểm đã thực hiện trên địa bàn huyện khi quyết toán được duyệt:

Phản ánh số phải thu BHXH huyện phải nộp về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14211)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34221).

Khi nhận được tiền thu bảo hiểm và lãi chậm đóng do BHXH huyện nộp, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14211)

(TK chi tiết tương ứng).

- Phản ánh số thu của BHXH tỉnh phải nộp về BHXH Việt Nam (số thu phát sinh tại Văn phòng tỉnh), ghi:

Nợ TK 375- Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (3751)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34221)

- Khi chuyển nộp BHXH Việt Nam số thu BHXH toàn tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34221)

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.



- Tổng hợp số ghi thu số trích đóng BHYT cho các đối tượng tại BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34212)

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14211).

- Đầu năm sau, kết chuyển số thu BHYT trước cho năm sau về số thu chưa phân bổ, ghi:

TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (375132)

Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914)

### **3. Bổ sung hạch toán trong trường hợp Ngân sách địa phương chuyển tiền hỗ trợ đóng BHYT toàn tỉnh cho BHXH tỉnh**

a) BHXH tỉnh

Khi nhận được tiền Ngân sách địa phương đã hỗ trợ đóng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398)  
(Phần thuộc phân cấp BHXH tỉnh thu)

Có TK 142- Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14211)  
(Chi tiết cho từng huyện đối với phần thuộc phân cấp BHXH huyện thu)

b) BHXH huyện

Căn cứ thông báo của BHXH tỉnh, ghi thu tiền Ngân sách địa phương đã hỗ trợ đóng, ghi:

Nợ TK 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34211)

Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (1398)  
(Phần thuộc phân cấp BHXH huyện thu)

### **4. Sửa đổi hạch toán Ngân sách trung ương hỗ trợ đóng BHYT**

Ghi thu Ngân sách trung ương hỗ trợ đóng BHYT tại BHXH tỉnh, BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34211; 34221)

Có TK 375 - Thu các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện (37513)

### **5. Bổ sung hướng dẫn hạch toán trong trường hợp thoái thu BHXH, BHYT, BHTN**

a) Khi phát hiện số thu nhầm các loại bảo hiểm, trong trường hợp bộ phận thu đã ghi giảm số phải thu, kế toán phản ánh số phải trả và ghi giảm số đã thu các loại bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33914, 33915)



Có TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33918).

b) Khi trả tiền cho đối tượng nộp nhằm, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (33918)

Có TK 111, 112.

## **6. Sửa đổi nội dung hạch toán chi lương hưu, trợ cấp BHXH qua Bưu điện**

### **6.1. BHXH tỉnh**

a) Căn cứ danh sách chi trả C72a-HD, Mẫu 7-CBH, C97-HD đã được phê duyệt, phản ánh số phải trả lương hưu và trợ cấp BHXH của đối tượng thuộc trách nhiệm của BHXH tỉnh theo phân cấp, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại BH của tỉnh, huyện (175113)

Có TK 339 – Phải trả các quỹ bảo hiểm (339211, 339212)

b) Khi tạm ứng kinh phí chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho cơ quan Bưu điện, căn cứ số kinh phí thuộc phân cấp BHXH tỉnh chi ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (3431)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

c) Khi chuyển tiền tạm ứng kinh phí chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho Bưu điện tỉnh để Bưu điện tỉnh chuyển tiền cho Bưu điện huyện, căn cứ số kinh phí thuộc phân cấp BHXH huyện chi, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34212)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

d) Khi quyết toán với cơ quan Bưu điện số chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH của đối tượng thuộc trách nhiệm của BHXH tỉnh theo số Bưu điện thực chi, ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (3431)

### **6.2. BHXH huyện**

a) Căn cứ Danh sách chi trả C72a-HD, Mẫu 7-CBH, C97-HD đã được phê duyệt, phản ánh số phải trả lương hưu và trợ cấp BHXH của đối tượng thuộc trách nhiệm của BHXH huyện theo phân cấp, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại BH của tỉnh, huyện (175113)

Có TK 339 – Phải trả các quỹ bảo hiểm (339211, 339212)

b) Phản ánh kinh phí do BHXH tỉnh chuyển tiền tạm ứng kinh phí chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho Bưu điện tỉnh để Bưu điện tỉnh chuyển tiền cho Bưu điện huyện, ghi:



Nợ TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (3431)

Có TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14212)

c) Phản ánh sổ quyết toán với cơ quan Bưu điện số chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH của đối tượng thuộc trách nhiệm của BHXH huyện theo sổ Bưu điện thực chi, ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (3431)

### 6.3. Hướng dẫn chuyển tiếp đối với năm 2019

Điều chỉnh vào quý 4/2019 tại BHXH huyện, BHXH tỉnh như sau:

a) BHXH huyện:

- Căn cứ C74a-HD tháng 12/2019, phản ánh sổ còn phải trả lương hưu và trợ cấp BHXH của đối tượng thuộc trách nhiệm của BHXH huyện theo phân cấp, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại BH của tỉnh, huyện (175113)

Có TK 339 – Phải trả các quỹ bảo hiểm (339211, 339212)

- Ghi đỏ bút toán phản ánh kinh phí do BHXH tỉnh chuyển tiền tạm ứng kinh phí chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho Bưu điện tỉnh để Bưu điện tỉnh chuyển tiền cho Bưu điện huyện đã hạch toán, ghi đỏ:

Nợ TK 339– Phải trả các quỹ bảo hiểm (339211, 339212)

Có TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

- Đồng thời, phản ánh kinh phí do BHXH tỉnh chuyển tiền tạm ứng kinh phí chi lương hưu và trợ cấp BHXH cho Bưu điện tỉnh để Bưu điện tỉnh chuyển tiền cho Bưu điện huyện, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (3431)

Có TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (1421)

- Phản ánh sổ quyết toán với cơ quan Bưu điện số chi trả lương hưu và trợ cấp BHXH của đối tượng thuộc trách nhiệm của BHXH huyện theo sổ Bưu điện thực chi, ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả các quỹ bảo hiểm (339211)

Có TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (3431)

a) BHXH tỉnh:

Căn cứ C74a-HD tháng 12/2019, phản ánh sổ còn phải trả lương hưu và trợ cấp BHXH của đối tượng thuộc trách nhiệm của BHXH tỉnh theo phân cấp, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại BH của tỉnh, huyện (175113)

Có TK 339 - Phải trả các quỹ bảo hiểm (339211, 339212)

## 7. Hạch toán chi BHTN qua Bưu điện tại BHXH tỉnh

a) Căn cứ danh sách chi trả C72b-HD đã được phê duyệt, phản ánh sổ phải trả trợ cấp thất nghiệp, ghi:



Nợ TK 175 - Chi các loại BH của tỉnh, huyện (17514)

Có TK 339 – Phải trả các quỹ bảo hiểm (33923)

b) Khi tạm ứng kinh phí cho cơ quan Bưu điện, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (3431)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

c) Phản ánh số quyết toán với cơ quan Bưu điện, ghi:

Nợ TK 339 - Phải trả các quỹ bảo hiểm (33923)

Có TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (3431)

d) Hướng dẫn chuyển tiếp đối với năm 2019

Điều chỉnh vào quý 4/2019 tại BHXH tỉnh như sau: Căn cứ C74a-HD tháng 12/2019, phản ánh số còn phải trả trợ cấp thất nghiệp, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại BH của tỉnh, huyện (17514)

Có TK 339 - Phải trả các quỹ bảo hiểm (33923)

## **8. Hạch toán số thu hồi BHTN**

Trong quá trình chi trả trợ cấp thất nghiệp, khi phát hiện các trường hợp phải dừng chi trả trợ cấp thất nghiệp, các đơn vị căn cứ quyết định hủy, tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc thông báo chấm dứt chi trả của Trung tâm dịch vụ việc làm, thực hiện ghi đỏ:

Nợ TK 175 - Chi các loại bảo hiểm của tỉnh, huyện

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm

## **9. Sửa đổi hạch toán chi chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe (DSPHSK) cho người lao động qua đơn vị sử dụng lao động**

a) Căn cứ vào Danh sách giải quyết hưởng chế độ ốm đau, thai sản, DSPHSK (Mẫu số C70-HD) đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại BH của tỉnh, huyện

Có TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (34321)

b) Chuyển kinh phí cho đơn vị sử dụng lao động để chi trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

c) Trường hợp sau khi đơn vị sử dụng lao động tổ chức chi trả mà có người hưởng chưa nhận trong vòng 1 tháng kể từ khi nhận kinh phí do cơ quan BHXH chuyển sang căn cứ Danh sách chưa nhận chế độ chế độ ốm đau, thai sản, DSPHSK (Mẫu số 6-CBH) ban hành tại Quyết định số 166/QĐ-BHXH



ngày 31/01/2019 của BHXH Việt Nam về Quy trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH, chi trả các chế độ BHXH, BHTN và số tiền đơn vị sử dụng lao động nộp lại cơ quan BHXH, ghi:

- Hạch toán và theo dõi số phải trả cho người hưởng, ghi:

Nợ TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (số tiền đơn vị sử dụng lao động chưa chi do người hưởng chưa nhận)

Có TK 339 - Phải trả của các quỹ bảo hiểm (3392) (số tiền người hưởng chưa nhận)

- Khi nhận được tiền do đơn vị sử dụng lao động chuyển lại, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 343 - Thanh toán về chi BH với các đơn vị ngoài ngành (số tiền đơn vị sử dụng lao động chưa chi do người hưởng chưa nhận)

- Khi người hưởng đến cơ quan BHXH để nhận tiền chế độ chi ốm đau, thai sản, DSPHSK chưa nhận tại đơn vị sử dụng lao động, ghi:

Nợ TK 339- Phải trả của các quỹ bảo hiểm (3392)

Có các TK 111, 112

## **10. Bổ sung hướng dẫn hạch toán kế toán đối với việc thanh, quyết toán thuốc kháng HIV**

### **10.1. Cấp, tạm ứng kinh phí mua thuốc kháng HIV**

#### **a) Tại BHXH Việt Nam**

- Khi tạm ứng kinh phí mua thuốc kháng HIV theo đề nghị của Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc, ghi:

Nợ TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14228) (chi phí cùng chi trả thuốc kháng HIV của người bệnh tham gia điều trị có thẻ BHYT) (*chi tiết từng tỉnh*)

Nợ TK 342 - Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34223) (chi phí thuốc kháng HIV do quỹ BHYT chi trả) (*chi tiết từng tỉnh*)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc Nhà nước

- Khi nhận được chi phí cùng chi trả thuốc kháng HIV của người bệnh tham gia điều trị có thẻ BHYT do BHXH các tỉnh chuyển về, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc Nhà nước.

Có TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14228)

#### **b) Tại Trung tâm Giám định BHYT và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc**

- Khi nhận kinh phí mua thuốc kháng HIV do BHXH Việt Nam cấp tạm ứng, ghi:



Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc nhà nước

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34228)

- Khi chuyển tiền tạm ứng mua thuốc kháng HIV cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34228)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, Kho bạc nhà nước

#### 10.2. Quyết toán chi phí thuốc kháng HIV do quỹ BHYT chi trả

Hàng quý, BHXH tỉnh, BHXH huyện căn cứ Biên bản thanh quyết toán chi phí KCB BHYT (Mẫu số C82-HD) giữa cơ quan BHXH với cơ sở khám chữa bệnh đã quyết toán trong quý ghi thu, ghi chi chi phí thuốc kháng HIV do quỹ BHYT chi trả, ghi:

Nợ TK 175 - Chi các loại BH của tỉnh, huyện (17513,17523)

Có 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14223,14213)

#### 10.3. Hạch toán chi phí cùng chi trả thuốc kháng HIV của người bệnh tham gia điều trị có thẻ BHYT

##### a) Tại BHXH huyện

- Căn cứ Mẫu số 03/ARV hạch toán phải thu chi phí cùng chi trả thuốc kháng HIV của người bệnh tham gia điều trị có thẻ BHYT , ghi:

Nợ TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13988)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34218)

- Khi nhận được kinh phí hỗ trợ phần cùng chi trả cho người bệnh nhận được từ cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh, Sở Y tế, Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo, Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13988)

- Khi chuyển kinh phí hỗ trợ phần cùng chi trả cho người bệnh về BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34218)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

##### b) Tại BHXH tỉnh

- Tổng hợp phải thu chi phí cùng chi trả thuốc kháng HIV của BHXH huyện phải nộp BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14218)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34228)

- Khi nhận được tiền do BHXH huyện chuyển về, ghi:



Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14218)

- Căn cứ Mẫu số 03/ARV hạch toán phải thu chi phí cùng chi trả thuốc kháng HIV của người bệnh tham gia điều trị có thẻ BHYT do BHXH tỉnh quản lý, ghi:

Nợ TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13988)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34228)

- Khi nhận được kinh phí hỗ trợ phần cùng chi trả cho người bệnh nhận được từ cơ quan chuyên trách phòng, chống HIV/AIDS cấp tỉnh, Sở Y tế, Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo, Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13988)

- Khi chuyển kinh phí hỗ trợ phần cùng chi trả cho người bệnh về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34228)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

10.4. Đối với chi phí thuốc kháng HIV bị mất mát, hư hỏng, hết hạn, hư hao và chi phí thanh toán chưa đúng quy định tại cơ sở y tế, từ nhà thầu thực hiện hạch toán như sau:

a) Tại BHXH huyện

- Căn cứ Mẫu số 03/ARV hạch toán phải thu chi phí thuốc kháng HIV bị mất mát, hư hỏng, hết hạn, hư hao và chi phí thanh toán chưa đúng quy định tại cơ sở y tế, ghi:

Nợ TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13988)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34218)

- Khi nhận tiền thu hồi tại các cơ sở y tế, từ nhà thầu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13988)

- Khi chuyển tiền thu hồi về BHXH tỉnh, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34218)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

b) Tại BHXH tỉnh



- Tổng hợp số phải thu hồi đối với chi phí thuốc kháng HIV bị mất mát, hư hỏng, hết hạn, hư hao và chi phí thanh toán chưa đúng quy định tại cơ sở y tế, từ nhà thầu của BHXH huyện phải nộp BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14218)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34228)

- Khi nhận được tiền thu hồi do BHXH huyện chuyển về, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 142 - Phải thu nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (14218)

- Căn cứ Mẫu số 03/ARV, hạch toán phải thu chi phí thuốc kháng HIV bị mất mát, hư hỏng, hết hạn, hư hao và chi phí thanh toán chưa đúng quy định tại cơ sở y tế do BHXH tỉnh quản lý, ghi:

Nợ TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13988)

Có TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34228)

- Khi nhận được tiền thu hồi tại các cơ sở y tế, từ nhà thầu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 139 - Phải thu của các đối tượng đóng bảo hiểm (13988)

- Khi chuyển tiền thu hồi về BHXH Việt Nam, ghi:

Nợ TK 342- Phải trả nghiệp vụ thanh toán quỹ bảo hiểm (34228)

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

#### **11. Bổ sung hướng dẫn hạch toán đối với tài khoản 018 - Thu hoạt động khác được để lại**

a) Khi nhận được kinh phí hoạt động do cấp trên cấp, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 337 - Tạm thu (3371)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại

b) Khi sử dụng kinh phí hoạt động, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 611,...

Có các TK 111, 112

Đồng thời ghi:

Có TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại (*chi tiết Mục lục ngân sách*)

Đồng thời ghi:



Nợ TK 337 - Tạm thu (3371)

Có TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (*nếu dùng để mua TSCĐ, nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ nhập kho*)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp

c) Khi trích lập các quỹ từ kinh phí tiết kiệm tại BHXH tỉnh, các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 431 - Các quỹ (TK chi tiết tương ứng)

Đồng thời ghi:

Có TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại

d). Khi nộp nguồn chi phí quản lý về cấp trên, ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3371)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Đồng thời ghi:

Có TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại

e) Các đơn vị căn cứ tài khoản 018 - Thu hoạt động khác được để lại để lập Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động (Mẫu số B01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

## **12. Sửa đổi, bổ sung hạch toán kế toán đối với ấn chỉ**

### **12.1. Tại BHXH tỉnh**

a) Khi nhập kho ấn chỉ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612) (đối với ấn chỉ BHXH tỉnh nhận từ Văn phòng BHXH Việt Nam).

Có các TK 111, 112, 331,... (chi phí mua, vận chuyển, bốc dỡ...) (*đối với ấn chỉ BHXH tỉnh tự in*)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại (*đối với ấn chỉ BHXH tỉnh tự in*)

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3371)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612) (*đối với ấn chỉ BHXH tỉnh tự in*)

b) Khi xuất kho ấn chỉ để cấp cho BHXH các huyện, ghi:



Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

c) Khi xuất kho ấn chỉ giao cho cán bộ, công chức, viên chức của BHXH tỉnh để cấp không thu phí và cấp đổi có thu phí cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

d) Khi cán bộ, nhân viên của BHXH tỉnh báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (61112)

Có TK 141- Tạm ứng.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp

e) Khi BHXH huyện báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (61112)

Có TK TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp

## 12.2. Tại BHXH huyện

a) Khi nhận được ấn chỉ do BHXH tỉnh cấp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

b) Khi xuất kho ấn chỉ giao cho cán bộ, công chức, viên chức của BHXH huyện để cấp không thu phí và cấp đổi có thu phí cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 141- Tạm ứng

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.

c) Khi cán bộ, nhân viên của BHXH huyện báo cáo và thanh quyết toán số ấn chỉ đã cấp cho các tổ chức, cá nhân theo chế độ quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 141- Tạm ứng.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)



Có TK 337- Tạm thu (3371)

**13. Bổ sung hướng dẫn hạch toán kế toán đối với mua sắm tài sản từ nguồn chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN**

13.1. Tại BHXH tỉnh, các đơn vị trực thuộc

a) Căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, kế toán xác định nguyên giá của TSCĐ, lập hồ sơ kế toán, lập biên bản giao nhận TSCĐ và tiến hành ghi sổ kế toán như sau:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331,... (chi phí mua, vận chuyển, bốc dỡ...).

Đồng thời, ghi:

Có TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại

b) Đồng thời phản ánh nguồn hình thành TSCĐ, ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3371)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

c) Cuối năm khi tính hao mòn, khấu hao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi hoạt động (nếu dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp), hoặc

Nợ các TK 154, 642 (nếu dùng cho hoạt động SXKD, dịch vụ)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

d) Cuối năm đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ đã tính (trích) trong năm để kết chuyển, ghi:

Nợ TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511 - Thu hoạt động do NSNN cấp

e) BHXH tỉnh tổng hợp khấu hao, hao mòn TSCĐ BHXH huyện đã trích để kết chuyển, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí hoạt động (phần hao mòn TSCĐ BHXH huyện đã trích trong năm)

Có TK 511 - Thu hoạt động do NSNN cấp

13.2. Tại BHXH huyện

a) Khi mua sắm tài sản cố định từ nguồn chi phí quản lý BHXH, BHYT, BHTN, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331, 366... (chi phí mua, vận chuyển, bốc dỡ...).



Đồng thời, ghi:

Có TK 018 - Thu hoạt động khác được để lại

b) Đồng thời phản ánh nguồn hình thành TSCĐ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

c) Cuối năm khi tính hao mòn, khấu hao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

d) Cuối năm, đơn vị kết chuyển số khấu hao, hao mòn đã tính (trích) trong năm, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 337 - Tạm thu (3371)

### 13.3. Lưu ý

Khi BHXH tỉnh tổng hợp các khoản chi từ nguồn chi phí quản lý tại BHXH huyện, ghi:

Nợ TK 611 - Chi phí hoạt động (*không bao gồm hao mòn tài sản*)

Nợ TK 337 - Tạm thu (3371) (*giá trị tài sản, nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ BHXH huyện đã mua*)

Có TK 346 - Kinh phí cấp cho cấp dưới (3462)

## **14. Hạch toán đối với TSCĐ được tiếp nhận từ đơn vị khác.**

14.1. Tại BHXH tỉnh, các đơn vị trực thuộc

a) Đối với TSCĐ nhận mới

- Căn cứ Quyết định điều chuyển tài sản và biên bản bàn giao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

- Khi tính hao mòn; trích khấu hao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi hoạt động (nếu dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp), hoặc

Nợ các TK 154, 642 (nếu dùng cho hoạt động SXKD, dịch vụ)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ đã tính (trích) trong năm để kết chuyển, ghi:

Nợ TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)



Có TK 511 - Thu hoạt động do NSNN cấp

b) Đối với TSCĐ đã qua sử dụng

- Khi nhận được TSCĐ đã qua sử dụng, căn cứ vào Quyết định điều chuyển tài sản và biên bản bàn giao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611) (giá trị còn lại)

- Khi tính hao mòn; trích khấu hao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi hoạt động (nếu dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp), hoặc

Nợ các TK 154, 642 (nếu dùng cho hoạt động SXKD, dịch vụ)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ đã tính (trích) trong năm để kết chuyển, ghi:

Nợ TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511 - Thu hoạt động do NSNN cấp

14.2. Tại BHXH huyện

a) Đối với TSCĐ nhận mới

- Căn cứ Quyết định điều chuyển tài sản và biên bản bàn giao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

- Khi tính hao mòn; trích khấu hao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3371)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ đã tính (trích) trong năm để kết chuyển, ghi:

Nợ TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 337 - Tạm thu (3371)

b) Đối với TSCĐ đã qua sử dụng

- Khi nhận được TSCĐ đã qua sử dụng, căn cứ vào Quyết định điều chuyển tài sản và biên bản bàn giao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 214 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)



Có TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611) (giá trị còn lại)

- Khi tính hao mòn; trích khấu hao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 337 - Tạm thu (3371)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ đã tính (trích) trong năm để kết chuyển, ghi:

Nợ TK 366 - Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 337 - Tạm thu (3371)

**15. Bổ sung hướng dẫn hạch toán đối với TSCĐ từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp trên phê duyệt quyết toán**

a) Khi nhận được kinh phí đầu tư XDCB do BHXH Việt Nam cấp theo dự toán và kế hoạch vốn được phân bổ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc

Có TK 3664 -Kinh phí đầu tư XDCB

Số kinh phí được cấp

b) Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241: Chi phí XDCB dở dang (2412 - chi tiết DA)

Có TK 111, 112, 331,...

c) Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng

Khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng: Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ. Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (Giá tạm tính theo thứ tự ưu tiên theo quy định tại Điều 7 Khoản 2 Mục a Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính: 1. Giá trị đề nghị quyết toán; 2. Giá trị xác định theo biên bản nghiệm thu A-B; 3. Giá trị dự toán dự án đã được duyệt). Cả 2 trường hợp, kế toán ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2412).

Đồng Thời:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Tính hao mòn, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Số hao mòn đã trích



Có TK 214 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ | trong năm

d) Khi quyết toán vốn đầu tư XD CB hoàn thành được duyệt thì kế toán điều chỉnh lại giá trị tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi:

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XD CB được duyệt có giá trị lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XD CB dở dang (2412).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Ghi tăng hao mòn đã tính:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 214 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ

Số hao mòn đã trích  
trong năm

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XD CB được duyệt có giá trị nhỏ hơn giá trị tạm tính:

Ghi đỏ:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XD CB dở dang (2412).

Đồng Thời ghi đỏ:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Giảm hao mòn đã tính, ghi đỏ:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 214 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ

Số hao mòn đã trích  
trong năm

## **16. Sửa đổi một số bút toán hạch toán Quỹ bổ sung thu nhập**

a) Đối với BHXH tỉnh

- Khi cấp kinh phí chi thu nhập bổ sung cho BHXH quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là BHXH huyện), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

- Khi tổng hợp quyết toán thu nhập bổ sung được hưởng hàng năm đối với BHXH các huyện ghi:



Nợ TK 431 - Các quỹ (43132)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

b) Đối với BHXH huyện

- Khi nhận được tiền do BHXH tỉnh cấp về để chi thu nhập bổ sung cho công chức viên chức (CCVC), ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

- Hạch toán tiền thu nhập bổ sung phải trả cho CCVC từ Quỹ bổ sung thu nhập do BHXH tỉnh cấp, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 334 - Phải trả CCVC

- Khi tạm ứng, thanh toán thu nhập bổ sung cho CCVC, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả CCVC

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng, kho bạc.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các đơn vị báo cáo kịp thời về Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Vụ Tài chính - Kế toán) để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- Các Phó Tổng Giám đốc;
- CNTT;
- Lưu: VT, TCKT (4b).

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Khương**